VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2024

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu;

Thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định việc quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (Hiệp định UKVFTA).

2. Nghị định này không áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa tân trang phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp tân trang, cơ sở tân trang, chủ sở hữu nhãn hiệu, thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng hóa tân trang là sản phẩm:

a) Được liệt kê theo mã hàng tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo Nghị định này; và

b) Được cấu tạo hoàn toàn hoặc một phần từ các bộ phận của sản phẩm đã được sử dụng trước đó; và

c) Có thời hạn sử dụng tương tự như thời hạn sử dụng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và

d) Thực hiện được toàn bộ các chức năng hoạt động tương tự như chức năng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, với chất lượng, hiệu quả thực hiện không thay đổi hoặc tương tự như chất lượng, hiệu quả thực hiện của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng; và

đ) Có chế độ bảo hành, bảo dưỡng như chế độ bảo hành, bảo dưỡng áp dụng cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

2. Doanh nghiệp tân trang là doanh nghiệp thành lập và đăng ký hoạt động tại nước ngoài, giữ vai trò chính trong việc tổ chức sản xuất ra hàng hóa tân trang và thực hiện các thủ tục để đưa hàng hóa tân trang vào lưu thông.

3. Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân sở hữu hợp pháp nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc của hàng hóa mà hàng hóa tân trang được sử dụng làm chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế.

4. Cơ sở tân trang là nơi thực hiện một hoặc nhiều công đoạn để sản xuất ra hàng hóa tân trang.

5. Năng lực tân trang là năng lực sản xuất ra hàng hóa tân trang đáp ứng được các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Mã hàng là mã phân loại hàng hóa theo Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa do Tổ chức Hải quan Thế giới phát hành được thể hiện tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

7. Hàng hóa mới cùng loại là hàng hóa có cùng tên gọi, mô tả, mã hàng với hàng hóa tân trang.

8. Hàng hóa ban đầu là hàng hóa trước khi trải qua quá trình phục hồi, tân trang.

Chương II
HÀNG HÓA TÂN TRANG THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ HIỆP ĐỊNH UKVFTA

Điều 4. Danh mục hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA

1. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Phụ lục I Nghị định này.

2. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế tại Phụ lục II Nghị định này.

3. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải tại Phụ lục III Nghị định này.

4. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương tại Phụ lục IV Nghị định này.

5. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Phụ lục V Nghị định này.

6. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Phụ lục VI Nghị định này.

7. Ban hành Danh mục hàng hóa tân trang thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Phụ lục VII Nghị định này.

8. Việc áp dụng cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII của Nghị định này thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 5. Điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu

1. Hàng hóa tân trang nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA do cơ quan cấp phép cấp theo quy định tại Nghị định này.

b) Đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

2. Khi đưa ra lưu thông trên thị trường, trên nhãn gốc hoặc nhãn phụ của hàng hóa tân trang phải thể hiện bằng tiếng Việt cụm từ "Hàng hóa tân trang" ở vị trí và với kích cỡ có thể nhìn thấy và đọc được bằng mắt thường.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA

Áp dụng quy định pháp luật về quản lý ngoại thương, thương mại, pháp luật chuyên ngành, pháp luật thuế, hải quan, pháp luật khác đối với hàng hóa tân trang đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này như áp dụng với hàng hóa mới cùng loại nhập khẩu vào Việt Nam.

Chương III
MÃ SỐ TÂN TRANG

Điều 7. Mã số tân trang

1. Mã số tân trang là mã định danh do Bộ Công Thương cấp cho doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức.

2. Mã số tân trang được cấp cho doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu chứng minh được năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ của hàng hóa, quyền sử dụng nhãn hiệu theo quy định tại Nghị định này.

3. Mã số tân trang có thời hạn hiệu lực tối đa là 5 năm kể từ ngày cấp.

Điều 8. Hồ sơ cấp Mã số tân trang

1. Doanh nghiệp tân trang hoặc chủ sở hữu nhãn hiệu (sau đây gọi là doanh nghiệp đề nghị) gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang theo mẫu tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp đề nghị hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương (01 bản sao kèm 01 bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản sao không phải là tiếng Việt, cả 2 bản được xác thực bởi doanh nghiệp đề nghị).

c) Tài liệu thuyết minh năng lực tân trang, được lập cho từng mã hàng tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi người ký Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang).

d) Tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA, được lập cho từng mã hàng tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi người ký Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang).

đ) Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng,

được lập cho từng mã hàng tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi người ký Đơn đề nghị cấp Mã số tân trang).

e) Văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép hàng hóa tân trang được sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc được sử dụng cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu trong trường hợp hàng hóa tân trang là chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu).

g) Tài liệu chứng minh các cơ sở tân trang thiết bị y tế đáp ứng Hướng dẫn thực hành sản xuất tân trang tốt (Good Remanufactured Practice - GRP) hoặc đáp ứng các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn khác đối với cơ sở tân trang theo pháp luật của nước sở tại: Chỉ áp dụng với trường hợp tân trang thiết bị y tế.

Điều 9. Yêu cầu đối với tài liệu thuyết minh năng lực tân trang

Tài liệu thuyết minh năng lực tân trang tối thiểu cần:

1. Thuyết minh rõ ràng và đầy đủ về công nghệ, phương pháp, máy móc, thiết bị, chi tiết, linh kiện, phụ tùng sử dụng trong quy trình tân trang đến mức căn cứ vào thuyết minh này, người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể hiểu và đánh giá được kết quả của quá trình tân trang.

2. Thuyết minh rõ ràng và đầy đủ về quy trình kiểm tra chất lượng để chứng minh rằng hàng hóa tân trang đã được kiểm tra, thử nghiệm một cách khách quan, trung thực và kỹ càng để đạt được thông số kỹ thuật và chất lượng tương đương với thông số kỹ thuật và chất lượng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng. Các chứng chỉ chất lượng kèm theo, nếu có, phải được dịch sang tiếng Việt nếu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt, được xác thực bởi doanh nghiệp đề nghị.

3. Thuyết minh rõ ràng và đầy đủ về các lý do giúp doanh nghiệp đề nghị tin rằng hàng hóa tân trang có được thời hạn sử dụng tương tự như thời hạn sử dụng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng và thực hiện được toàn bộ các chức năng như chức năng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng, với chất lượng, hiệu quả thực hiện không thay đổi hoặc tương đương.

4. Thể hiện những lưu ý đặc biệt đối với việc vận chuyển, bốc xếp, lưu kho, sử dụng và tiêu hủy hàng hóa tân trang nếu những lưu ý này đã được áp dụng cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

5. Kèm theo hình ảnh (có màu) của hàng hóa tân trang.

Điều 10. Yêu cầu đối với tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA

Tài liệu thuyết minh việc hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA tối thiểu cần:

1. Trình bày được quy tắc xuất xứ mà Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA áp dụng cho loại hàng hóa tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam.

2. Trình bày được các lý do giúp doanh nghiệp đề nghị tin rằng hàng hóa tân trang đáp ứng được quy tắc xuất xứ nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Yêu cầu đối với Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang

Bản cam kết dành chế độ bảo hành, bảo dưỡng cho hàng hóa tân trang tối thiểu cần:

1. Cam kết một cách rõ ràng, đầy đủ về việc dành cho hàng hóa tân trang chế độ bảo hành, bảo dưỡng như chế độ bảo hành, bảo dưỡng dành cho chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng.

2. Kèm theo các tài liệu có liên quan để chứng minh cam kết nêu tại khoản 1 Điều này (danh sách các cơ sở bảo hành, bảo dưỡng hàng hóa tân trang tại Việt Nam kèm theo văn bản chấp thuận nghĩa vụ bảo hành, bảo dưỡng hàng hóa tân trang của từng cơ sở bảo hành, bảo dưỡng (nếu đang áp dụng cho chính hàng hóa đó khi chưa sử dụng); giấy bảo hành, bảo dưỡng, thẻ bảo hành, bảo dưỡng của chính loại hàng hóa đó khi chưa qua sử dụng. Tài liệu chứng minh phải được dịch sang tiếng Việt nếu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt, được xác thực bởi doanh nghiệp đề nghị.

Điều 12. Yêu cầu đối với văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép hàng hóa tân trang được sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu hoặc được sử dụng cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu

Văn bản của chủ sở hữu nhãn hiệu nêu tại Điều này tối thiểu cần:

1. Chứng minh được quyền sở hữu nhãn hiệu. Tài liệu chứng minh phải được dịch sang tiếng Việt nếu sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt, được xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu.

2. Thể hiện một cách rõ ràng, đầy đủ và không thể nhầm lẫn về việc chủ sở hữu nhãn hiệu đồng ý cho hàng hóa tân trang trong Đơn đề nghị cấp mã số tân trang và doanh nghiệp đề nghị được phép sử dụng nhãn hiệu của hàng hóa ban đầu, hoặc hàng hóa tân trang được phép sử dụng như là chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế cho hàng hóa mà mình sở hữu nhãn hiệu nếu hàng hóa tân trang là chi tiết, linh kiện, phụ tùng thay thế.

Điều 13. Quy trình cấp Mã số tân trang

1. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) cho doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện.

2. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 3 Điều này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương gửi hồ sơ tới bộ quản lý chuyên ngành để xin ý kiến thẩm định.

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến thẩm định của Bộ Công Thương, bộ quản lý chuyên ngành thẩm định hồ sơ và có văn bản trả lời Bộ Công Thương về việc đồng ý hay không đồng ý cấp Mã số tân trang. Trường hợp không đồng ý cấp Mã số tân trang, bộ quản lý chuyên ngành nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Công Thương cấp Mã số tân trang hoặc có văn bản từ chối cấp Mã số, nêu rõ lý do.

3. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị đăng ký danh mục hàng hóa tân trang chỉ thuộc Phụ lục IV Nghị định này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, Bộ Công Thương thẩm định hồ sơ và cấp Mã số tân trang cho doanh nghiệp đề nghị. Trường hợp từ chối cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp Bộ Công Thương hoặc bộ quản lý chuyên ngành yêu cầu doanh nghiệp đề nghị bổ sung thông tin thì khoảng thời gian kể từ khi gửi yêu cầu bổ sung thông tin cho tới khi nhận được thông tin bổ sung hợp lệ không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ.

Điều 14. Kiểm tra thực tế cơ sở tân trang

1. Bộ Công Thương và bộ quản lý chuyên ngành yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở tân trang trước khi cấp Mã số tân trang trong trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của hồ sơ cấp Mã số tân trang hoặc sau khi cấp Mã số tân trang trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro hoặc phát hiện doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật.

2. Bộ yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở tân trang là bộ chủ trì kiểm tra.

3. Yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở tân trang được bộ chủ trì kiểm tra thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) cho doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc cho doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang trong trường hợp kiểm tra thực tế cơ sở tân trang sau khi cấp Mã số tân trang. Thông báo này được sao gửi Bộ Công Thương trong trường hợp bộ chủ trì kiểm tra là bộ quản lý chuyên ngành.

4. Bộ chủ trì kiểm tra và doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang thống nhất thời gian bắt đầu kiểm tra.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi kết thúc kiểm tra, bộ chủ trì kiểm tra thông báo kết quả kiểm tra tới doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng). Thông báo này được sao gửi Bộ Công Thương trong trường hợp bộ chủ trì kiểm tra là bộ quản lý chuyên ngành.

6. Trường hợp việc kiểm tra thực tế diễn ra trước khi cấp Mã số tân trang hoặc trước khi chấp thuận đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang hoặc trước khi chấp thuận đề nghị gia hạn có sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang thì khoảng thời gian kể từ khi thông báo yêu cầu kiểm tra cho tới khi thông báo kết quả kiểm tra không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ.

Điều 15. Gia hạn hiệu lực Mã số tân trang

1. Doanh nghiệp có nhu cầu gia hạn hiệu lực Mã số tân trang gửi 01 Đơn đề nghị gia hạn Mã số tân trang theo mẫu tại Phụ lục IX hoặc Phụ lục X Nghị định này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương trong thời hạn ít nhất 90 ngày trước ngày Mã số tân trang hết hiệu lực.

2. Thời hạn xử lý Đơn đề nghị gia hạn Mã số tân trang là không quá 07 ngày trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung thông tin so với Mã số tân trang đã được cấp.

3. Trường hợp có sửa đổi, bổ sung thông tin so với Mã số tân trang đã được cấp, doanh nghiệp có nhu cầu gia hạn Mã số tân trang gửi bổ sung các tài liệu quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định này. Quy trình xử lý Đơn đề nghị gia hạn Mã số tân trang trong trường hợp này thực hiện như đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 Nghị định này.

4. Mã số tân trang có thời hạn hiệu lực tối đa là 5 năm kể từ ngày Bộ Công Thương chấp thuận đề nghị gia hạn hiệu lực của Mã số tân trang.

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang

1. Trường hợp đã được cấp Mã số tân trang nhưng có sự thay đổi thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang, doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang có trách nhiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương trong thời hạn chậm nhất 30 ngày kể từ ngày có sự thay đổi thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

b) Tài liệu thuyết minh đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin (01 bản chính bằng tiếng Anh và 01 bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được ký bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp).

c) Bản sao các tài liệu hỗ trợ cho tài liệu thuyết minh, nếu có (mỗi tài liệu 01 bản sao kèm theo bản dịch tiếng Việt, cả 2 bản được xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp).

2. Trường hợp không thuộc khoản 3 Điều này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, Bộ Công Thương gửi hồ sơ để lấy ý kiến bộ quản lý chuyên ngành.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Bộ Công Thương, bộ quản lý chuyên ngành có văn bản trả lời Bộ Công Thương. Nếu bộ quản lý chuyên ngành kết luận việc sửa đổi, bổ sung thông tin không gây ảnh hưởng tới năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ hàng hóa và quyền sử dụng nhãn hiệu, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Công Thương ra thông báo bằng văn bản chấp thuận đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin chỉ liên quan tới Phụ lục IV Nghị định này, việc sửa đổi, bổ sung thông tin không gây ảnh hưởng tới năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ hàng hóa và quyền sử dụng nhãn hiệu, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định, Bộ Công Thương ra thông báo bằng văn bản chấp thuận đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin.

4. Trường hợp, việc sửa đổi, bổ sung thông tin có khả năng gây ảnh hưởng tới năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng, xuất xứ hàng hóa và quyền sử dụng nhãn hiệu của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng quy định hoặc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của bộ quản lý chuyên ngành, Bộ Công Thương thông báo bằng văn bản (hoặc trực tuyến, nếu có áp dụng) cho doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang về việc thẩm định lại năng lực.

5. Việc thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang được thực hiện theo quy trình thẩm định như khi cấp Mã số tân trang.

6. Trong quá trình thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang, Bộ Công Thương có quyền đình chỉ tạm thời hiệu lực của Mã số tân trang theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định này.

Điều 17. Đình chỉ, thu hồi Mã số tân trang

1. Bộ Công Thương thu hồi Mã số tân trang trong những trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang cung cấp thông tin không đúng trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quá trình thẩm định và cấp Mã số tân trang.

b) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin theo quy định trong vòng 30 ngày kể từ ngày Mã số tân trang bị đình chỉ hiệu lực theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

c) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không duy trì được năng lực tân trang, chế độ bảo hành, bảo dưỡng hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu như đã trình bày tại hồ sơ đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang hoặc cơ sở bảo hành, bảo dưỡng từ chối việc bảo hành, bảo dưỡng hàng hóa tân trang.

d) Hàng hóa tân trang do doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang đăng ký nhập khẩu vào Việt Nam vi phạm từ lần thứ hai các quy định pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác đang được áp dụng đối với hàng nhập khẩu mới cùng loại.

đ) Doanh nghiệp đề nghị cấp Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không hợp tác trong quá trình kiểm tra thực tế cơ sở tân trang hoặc thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang.

e) Theo đề nghị của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang.

g) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương.

2. Trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thu hồi Mã số tân trang trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương, gồm: văn bản đề nghị thu hồi Mã số tân trang (nêu rõ lý do); văn bản cấp Mã số tân trang (bản chính).

Trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương ban hành Quyết định thu hồi Mã số tân trang.

3. Việc thu hồi Mã số tân trang thực hiện theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Quyết định phải ghi rõ lý do thu hồi Mã số tân trang.

Trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Mã số tân trang, doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang phải nộp lại bản chính văn bản cấp Mã số tân trang trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới Bộ Công Thương.

4. Trường hợp doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang bị thu hồi Mã số tân trang theo quy định tại điểm a, b, d, đ, g khoản 1 Điều này, Bộ Công Thương không xem xét cấp lại Mã số tân trang cho doanh nghiệp đó.

5. Bộ Công Thương xem xét đình chỉ tạm thời hiệu lực của Mã số tân trang trong những trường hợp sau:

a) Để phòng ngừa rủi ro không thể khắc phục có thể phát sinh trong quá trình thẩm định lại năng lực của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang hoặc trong quá trình kiểm tra thực tế cơ sở tân trang sau khi đã cấp Mã số tân trang.

b) Hàng hóa tân trang vi phạm lần đầu các quy định pháp luật chuyên ngành, pháp luật khác đang áp dụng đối với hàng nhập khẩu mới cùng loại.

c) Doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang không thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin theo quy định.

6. Việc đình chỉ Mã số tân trang thực hiện theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Quyết định phải ghi rõ lý do đình chỉ Mã số tân trang.

7. Thời hạn hiệu lực của Quyết định đình chỉ

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này, trên cơ sở kết quả thẩm định lại năng lực hoặc kiểm tra thực tế cơ sở tân trang, Bộ Công Thương ban hành Quyết định hủy bỏ Quyết định đình chỉ Mã số tân trang hoặc ban hành Quyết định thu hồi Mã số tân trang theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 5 Điều này, Quyết định đình chỉ có hiệu lực trong vòng 30 ngày kể từ ngày ban hành.

8. Bộ Công Thương thực hiện thông báo cho bộ quản lý chuyên ngành và cơ quan hải quan ngay khi có quyết định cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi, hủy bỏ Quyết định đình chỉ Mã số tân trang để đảm bảo công tác quản lý liên quan.

9. Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Khoa học và Công nghệ thông báo kịp thời đến Bộ Công Thương về trường hợp phát sinh các hành vi vi phạm quy định về điều kiện đối với hàng hóa tân trang nhập khẩu và quy định khác tại Nghị định này để phối hợp xử lý, xem xét đình chỉ, thu hồi Mã số tân trang.

10. Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA hết hiệu lực khi Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi.

11. Trường hợp hàng hóa đã được xếp lên phương tiện vận tải trước ngày Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi theo quy định tại điểm b, c, đ, e khoản 1 và khoản 5 Điều 17 Nghị định này:

a) Thương nhân nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới cơ quan cấp phép. Hồ sơ gồm: văn bản đề nghị cơ quan cấp phép quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này xem xét, quyết định việc nhập khẩu lô hàng, nêu rõ: lý do xin nhập khẩu hàng hóa khi Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi; các chứng từ chứng minh hàng hóa đã được xếp lên phương tiện vận tải trước ngày Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi; Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA đã được cấp trước đó cho lô hàng.

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của thương nhân nhập khẩu, cơ quan cấp phép xem xét trả lời thương nhân bằng văn bản. Trường hợp không cho phép nhập khẩu, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Chương IV
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN LÀ HÀNG HÓA TÂN TRANG THEO HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ HIỆP ĐỊNH UKVFTA VÀ THỦ TỤC NHẬP KHẨU

Điều 18. Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA

1. Các Bộ theo phân công tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII Nghị định này (sau đây gọi là cơ quan cấp phép) chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA gồm 02 loại:

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA theo lô hàng.

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn.

3. Hàng hóa tân trang cùng tên gọi, cùng mô tả, cùng kiểu loại, cùng nhãn hàng, cùng mã hàng và thuộc cùng doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang, sau 03 lần được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA theo lô hàng (cho cùng một thương nhân nhập khẩu hoặc cho các thương nhân nhập khẩu khác nhau), sẽ được chuyển sang chế độ Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn.

4. Cơ quan cấp phép quy định thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn nhưng không ít hơn 12 tháng.

5. Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn không hạn chế số lượng hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Giấy chứng nhận trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận.

6. Với trường hợp hết thời hạn đình chỉ Mã số tân trang hoặc doanh nghiệp được cấp lại Mã số tân trang sau khi bị thu hồi, chỉ chuyển sang chế độ Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA có thời hạn sau ít nhất 10 lần cấp giấy chứng nhận theo lô hàng (cho cùng một thương nhân nhập khẩu hay cho các thương nhân nhập khẩu khác nhau với cùng một loại hàng hóa tân trang (cùng tên gọi, cùng mô tả, cùng kiểu loại, cùng nhãn hàng, cùng mã hàng) và thuộc cùng một doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang).

Điều 19. Hồ sơ, quy trình cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA

1. Tùy theo phân công quản lý tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII Nghị định này, thương nhân nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) tới cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

b) Văn bản của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang xác nhận hàng hóa tân trang nhập khẩu theo Đơn đề nghị của thương nhân là hàng hóa đã được doanh nghiệp này đăng ký khi đề nghị cấp Mã số tân trang (01 bản chính kèm theo bản dịch tiếng Việt nếu ngôn ngữ sử dụng tại bản chính không phải là tiếng Việt, được ký xác thực bởi đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp được cấp Mã số tân trang).

c) Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo giấy chứng nhận đã được cấp trước đó theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này (01 bản chính).

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo bằng văn bản cho thương nhân để bổ sung, hoàn thiện.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp phép xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA cho thương nhân. Trường hợp không cấp, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 20. Hồ sơ nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Ngoài hồ sơ hải quan theo quy định, hồ sơ nhập khẩu hàng hóa tân trang phải có các văn bản, chứng từ sau:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA hoặc văn bản cho phép nhập khẩu hàng hóa tân trang khi Mã số tân trang bị đình chỉ hoặc thu hồi.

c) Các loại chứng từ, tài liệu cần thiết khác mà pháp luật ngoại thương, pháp luật chuyên ngành quy định áp dụng cho hàng hóa mới cùng loại khi thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu.

2. Việc cung cấp các văn bản, chứng từ nêu trên cho cơ quan hải quan thực hiện theo quy định pháp luật hải quan.

Điều 21. Trách nhiệm của thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam như đang được áp dụng đối với hàng nhập khẩu mới cùng loại, trong đó, tùy theo trường hợp cụ thể, có các quy định về chính sách nhập khẩu, chính sách mặt hàng, chính sách thuế, hải quan, nhãn hàng hóa; điều kiện kinh doanh; chất lượng sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; hiệu suất năng lượng; an toàn bức xạ; an toàn thông tin mạng; đo lường; bảo vệ môi trường; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và quy định khác.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ và tài liệu xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Tổ chức làm việc và cung cấp các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan cấp phép và các cơ quan liên quan khi cơ quan tiến hành kiểm tra việc thực thi quy định tại Nghị định này.

4. Trước ngày 30 tháng 01 hàng năm, báo cáo cơ quan cấp phép và Bộ Công Thương bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) về tình hình nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA của năm trước đó theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ: Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Giao thông vận tải, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này theo phân công; nghiên cứu, xây dựng lộ trình thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Bộ Công Thương nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang để phục vụ mục tiêu quản lý.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Nghị định số 66/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440.10	- Máy:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	
8441.20.00	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	
8441.30.00	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**	
8442.30.00	- Máy, thiết bị và dụng cụ	
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.90	- Loại khác:	
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)**	
8472.90	- Loại khác:	
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:	
8472.90.41	- - - Tự động	
8472.90.49	- - - Loại khác	
8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản	
8472.90.60	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**	
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:	
8504.40.19	- - - Loại khác	Chỉ áp dụng với "Thiết bị vô tuyến điện thực hiện truyền năng lượng điện và tín hiệu từ nguồn cấp điện sang thiết bị cần sạc theo nguyên lý cảm ứng điện từ trường (thiết bị biến đổi tĩnh điện)".
8504.40.90	- - Loại khác	Chỉ áp dụng với "Thiết bị vô tuyến điện thực hiện truyền năng lượng điện và tín hiệu từ nguồn cấp điện sang thiết bị cần sạc theo nguyên lý cảm ứng điện từ trường (thiết bị biến đổi tĩnh điện)".
85.07	**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
8507.60	- Bằng ion liti:	
	- - Bộ pin (battery pack):	
8507.60.31	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	Pin Lithium rời dùng cho máy tính xách tay, máy tính bảng. Không áp dụng đối với Pin Lithium rời là pin sạc dự phòng dùng để nạp điện cho các thiết bị này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
8507.60.90	- - Loại khác	Pin Lithium rời dùng cho máy điện thoại di động. Không áp dụng đối với Pin Lithium rời là pin sạc dự phòng dùng để nạp điện cho các thiết bị này.
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
	- Bộ phận:	
8517.71.00	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	
8517.79	- - Loại khác:	
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
	ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	
8518.29	- - Loại khác:	
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:	
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:	
8519.81.62	- - - - Máy trả lời điện thoại	
8519.89	- - Loại khác:	
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	Chỉ áp dụng đối với "Thiết bị thu - phát vô tuyến, lưu trữ thông tin dưới dạng thẻ mang chip điện tử (RF tag), được gắn trên đối tượng cần nhận dạng; chỉ áp dụng đối với loại thẻ có nguồn điện".
8523.59	- - Loại khác:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	Chỉ áp dụng đối với "Thiết bị thu - phát vô tuyến, lưu trữ thông tin dưới dạng thẻ mang chip điện tử (RF tag), được gắn trên đối tượng cần nhận dạng; chỉ áp dụng đối với loại thẻ có nguồn điện".
85.24	**Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng**	
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	Trừ "Thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/S-VDR) (dùng cho tàu biển)" (quy định tại Phụ lục III Nghị định này).
8525.50.00	- Thiết bị phát	
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
	trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	
8528.49	- - Loại khác:	
	- Màn hình khác:	
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	
8528.59	- - Loại khác:	
	- Máy chiếu:	
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	
8528.69	- - Loại khác:	
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.90	- - Loại khác	
85.34	**Mạch in**	
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)**	
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.90	- - Loại khác	Trừ thiết bị tín hiệu đuôi tàu, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu, thiết bị cảnh báo lái tàu (thiết bị chống ngủ gật) (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	
8544.19.00	- - Loại khác	
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	
8544.20.19	- - - Loại khác	
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	
8544.20.39	- - - Loại khác	
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	
8544.20.49	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	
	- Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	
8544.49.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	
	- - - - Loại khác:	
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm	
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	
8544.49.29	- - - - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	
8544.49.33	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy	
8544.49.39	- - - - Loại khác	
8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	
8544.70	- Cáp sợi quang:	
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	
9015.10	- Máy đo xa:	
9015.10.90	- - Loại khác	Thiết bị cảm biến mức nước, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN.
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
9025.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
9025.19.19	- - - - Loại khác	Thiết bị cảm biến nhiệt độ của không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN.
9025.80.00	- Dụng cụ khác	Thiết bị cảm biến độ ẩm của không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.89	- - Loại khác:	
9027.89.90	- - - Loại khác	Thiết bị cảm biến bụi trong không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN.

Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ
(Kèm theo Nghị định số 66/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện**	
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.19	- - Loại khác:	
8421.19.90	- - - Loại khác	
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	
8713.90.00	- Loại khác	Trừ các loại xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe đạp máy, xe ô tô
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
9002.90	- Loại khác:	
9002.90.90	- - Loại khác	
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	
9004.90	- Loại khác:	
9004.90.10	- - Kính thuốc	
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu**	
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	
90.13	**Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	
9018.19.00	- - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	
9018.49.00	- - Loại khác	
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**	
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**	
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:	
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	
9021.90.00	- Loại khác	
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	
9022.19	- - Cho các mục đích khác:	
9022.19.90	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
9025.19	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
9025.19.19	- - - - Loại khác	Trừ "Thiết bị cảm biến nhiệt độ của không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN".
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
	hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
	- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9027.89	- - Loại khác:	
9027.89.90	- - - Loại khác	Trừ "Thiết bị cảm biến bụi trong không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN".
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	
9402.90	- Loại khác:	

Phụ lục III
DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Kèm theo Nghị định số 66/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	Chỉ áp dụng với: "Nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển".
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	Chỉ áp dụng với: "Nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển".
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:	
8407.32.19	- - - - Loại khác	
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:	
8407.32.29	- - - - Loại khác	
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	
8407.33.90	- - - Loại khác	
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
	- - - - Loại khác:	
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại khác:	
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	
8407.90	- Động cơ khác:	
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
	- - - Loại khác:	
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	
	- - Loại khác:	
	- - - Loại khác:	
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
	- Loại khác:	
8409.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:	
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	
8409.99.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.27	- - - - Piston khác	
8409.99.29	- - - - Loại khác	
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:	
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	
8409.99.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.47	- - - - Piston khác	
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	
8409.99.49	- - - - Loại khác	
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
8414.10.00	- Bơm chân không	
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
8414.80	- Loại khác:	
8414.90	- Bộ phận:	
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
8421.29	- - Loại khác:	
8421.29.90	- - - Loại khác	Chỉ áp dụng với thiết bị báo động 15ppm dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò, khai thác trên biển
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	Chỉ áp dụng với mặt hàng "Tời (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)"
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	Chỉ áp dụng với loại dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	Chỉ áp dụng với "xe nâng, xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng (không tham gia giao thông đường bộ)"

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**	Chỉ áp dụng với loại dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	Chỉ áp dụng với xe thi công mặt đường, máy lái (dùng cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa, phương tiện thăm dò khai thác trên biển)
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	Chỉ áp dụng với hộp số (dùng cho tàu biển; phương tiện thủy nội địa); hệ trục (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa)
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; xe mô tô điện, xe gắn máy điện; xe đạp điện
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
85.07	**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe mô tô điện, xe gắn máy điện
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
	chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	Chỉ áp dụng với đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	Chỉ áp dụng cho đèn phòng nổ dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	Chỉ áp dụng với "Thiết bị ghi dữ liệu hành trình (VDR/S-VDR) (dùng cho tàu biển)"
8525.50.00	- Thiết bị phát	
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.90	- - Loại khác	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
8531.80	- Thiết bị khác:	Chỉ áp dụng với thiết bị báo động 15 ppm (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)**	Chỉ áp dụng với "bộ đèn chiếu sáng phía trước đầu máy".
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:	
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	
8539.49.00	- - Loại khác	
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	
8539.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	Chỉ áp dụng với thiết bị tín hiệu đuôi tàu, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu, thiết bị cảnh báo lái tàu (thiết bị chống ngủ gật)
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:	
8701.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
8701.10.99	- - - Loại khác	
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc [(1)]:	
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	
8701.29	- - Loại khác:	
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:	
8701.91.90	- - - Loại khác	
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	
8701.92.90	- - - Loại khác	
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	
8701.93.90	- - - Loại khác	
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	
8701.94.90	- - - Loại khác	
8701.95	- - Trên 130 kW:	
8701.95.90	- - - Loại khác	
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**	
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
	vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt (*); bộ phận của các loại xe kể trên	
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**	
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713.90.00	- Loại khác	Chỉ áp dụng với xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe đạp máy, xe ô tô
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	
8714.10.50	- - Vành bánh xe	
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Lưu ý
8716.39	- - Loại khác:	
	- - - Loại khác:	
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	
8716.39.99	- - - - Loại khác	
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	Chỉ áp dụng với loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển

Phụ lục IV

DANH MỤC HÀNG HÓA TÂN TRANG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

(Kèm theo Nghị định số 66/2024/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ)

NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" của Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Trường hợp chỉ liệt kê dòng hàng có cấp độ mã 4 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc nhóm này.

3. Trường hợp dòng hàng được liệt kê đến mã 6 số thì Nghị định áp dụng đối với toàn bộ các mã số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Trường hợp dòng hàng được chi tiết đến mã 8 số thì Nghị định chỉ áp dụng cho những mã 8 số đó.

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	Trừ các mặt hàng thuộc Phụ lục III, VI Nghị định này.
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	Trừ các mặt hàng thuộc Phụ lục III, VI Nghị định này.
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
	- Tua bin loại khác:	
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	
8406.90.00	- Bộ phận	
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	
	- Động cơ máy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	
8407.29	- - Loại khác:	
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8407.32.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	
8407.32.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:	
8407.32.22	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	
8407.33.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	
8407.33.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	
8407.34.50	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	
8407.34.60	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	
	- - - Loại khác:	
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	
8407.34.92	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	
8407.34.93	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	Trừ các mặt hàng thuộc Phụ lục III, V Nghị định này

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	
	- - Loại khác:	
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	
8408.90	- Động cơ khác:	
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8409.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	
8409.99.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.17	- - - - Piston khác	
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	
8409.99.19	- - - - Loại khác	
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:	
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	
8409.99.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	
8409.99.37	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.38	- - - - Ống xi lanh và piston khác	
8409.99.39	- - - - Loại khác	
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.55	- - - - - Piston khác	
8409.99.59	- - - - - Loại khác	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.65	- - - - - Piston khác	
8409.99.69	- - - - - Loại khác	
	- - - Dùng cho động cơ khác:	
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	
8409.99.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	
8409.99.77	- - - - Piston khác	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	
8409.99.79	- - - - Loại khác	
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**	
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
8414.10.00	- Bơm chân không	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:	
8414.80	- Loại khác:	
8414.90	- Bộ phận:	
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**	
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh [(1)] liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:	
8418.10.40	- - Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	
	- - Loại khác:	
8418.10.91	- - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít	
8418.10.99	- - - Loại khác	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:	
8418.50.11	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	
	- - Loại khác:	
8418.50.91	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	
	- Bộ phận:	
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ [(1)], không dùng điện**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ [(1)], không dùng điện:	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	
8419.11.90	- - - Loại khác	
8419.12.00	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	
8419.19	- - Loại khác:	
8419.19.90	- - - Loại khác	
	- Máy làm khô:	
8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun:	
8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:	
8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	
8419.39	- - Loại khác:	
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	
8419.60.00	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	
8419.89	- - Loại khác:	
8419.90	- Bộ phận:	
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11.00	- - Máy tách kem	
8421.19	- - Loại khác:	
8421.19.10	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:	
8421.21.19	- - - - Loại khác	
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:	
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
8421.29	- - Loại khác:	
8421.29.10	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	
8421.29.60	- - - Loại khác, bằng fluoropolyme và có màng lọc hoặc màng tinh chế với độ dày không quá 140 micron	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8421.29.90	- - - Loại khác	Trừ thiết bị báo động 15ppm dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò, khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421.32.00	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	
8421.39	- - Loại khác:	
8421.99	- - Loại khác:	
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.19.00	- - Loại khác	
8422.20.00	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	
8422.90	- Bộ phận:	
8422.90.90	- - Loại khác	
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.49	- - Loại khác:	
	- Thiết bị khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8424.89	- - Loại khác:	
8424.90	- Bộ phận:	
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	Trừ các loại dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	
8426.49.00	- - Loại khác	
	- Máy khác:	
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	
8426.99.00	- - Loại khác	
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**	Trừ loại dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	
8428.39	- - Loại khác:	
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8428.70.00	- Rô bốt công nghiệp	
8428.90	- Máy khác:	
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	
8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27:	
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.39	- - Loại khác:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	
8431.49	- - Loại khác:	
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:	
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	
8433.19	- - Loại khác:	
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.52.00	- - Máy đập khác	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8433.59	- - Loại khác:	
8433.90	- Bộ phận:	
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật**	
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440.10	- Máy:	
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	
8440.90.00	- Bộ phận	
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	
8441.40.00	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8441.80	- Máy khác:	
8441.90.00	- Bộ phận	
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**	
8442.40.00	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
84.46	**Máy dệt**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi**	
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
8449.00.00	**Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8451.10.00	- Máy giặt khô	
	- Máy sấy:	
8451.21.00	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	
8451.29.00	- - Loại khác	
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	
8451.30.90	- - Loại khác	
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	
8451.80.00	- Máy khác	
8451.90	- Bộ phận:	
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
	- Máy khâu khác:	
8452.21.00	- - Loại tự động	
8452.29.00	- - Loại khác	
8452.30.00	- Kim máy khâu	
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại**	
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại**	
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**	
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên**	
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**	
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự**	
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
	phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay	
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện**	
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	
8467.19.00	- - Loại khác	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8467.22.00	- - Cưa	
8467.29.00	- - Loại khác	
	- Dụng cụ khác:	
8467.81.00	- - Cưa xích	
8467.89.00	- - Loại khác	
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	
8467.99	- - Loại khác:	
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ,**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
	máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)	
8472.10.00	- Máy nhân bản	
8472.30.00	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh**	
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
84.78	**Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	Trừ xe thi công mặt đường, máy lái (dùng cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa, phương tiện thăm dò khai thác trên biển) (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic**	
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và**	Trừ hộp số (dùng cho tàu biển; phương tiện thủy nội địa); hệ trục

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
	cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	(dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển; phương tiện thủy nội địa) (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí**	
84.85	**Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp**	
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**	
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
8487.90.00	- Loại khác	
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	Trừ loại loại dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
		trên biển; xe mô tô điện, xe gắn máy điện; xe đạp điện (quy định tại Phụ lục III Nghị định này).
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này) và mặt hàng có mã HS thuộc nhóm 8504.40.19, 8504.40.90 (quy định tại Phụ lục I Nghị định này)
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
85.06	**Pin và bộ pin**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
85.07	**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	Trừ loại dùng cho xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe mô tô điện, xe gắn máy điện (quy định tại Phụ lục III Nghị định này) và mặt hàng có mã hàng 8507.60.31, 8507.60.90 (quy định tại Phụ lục I Nghị định này)
85.08	**Máy hút bụi**	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.60.00	- Máy hút bụi khác	
8508.70	- Bộ phận:	
8508.70.90	- - Loại khác	
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	Trừ đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển (có mã hàng 8512.30.10) (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	
8512.90	- Bộ phận:	
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	Trừ đèn phòng nổ dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
	nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	Trừ các thiết bị có mã hàng 8523.52.00, 8523.59.10 (quy định tại Phụ lục I Nghị định này)
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	
8531.10.20	- - Báo cháy	
8531.10.90	- - Loại khác	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
		trên biển (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	
8531.80	- Thiết bị khác:	Trừ thiết bị báo động 15 ppm (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	
8531.90.30	- - Của chuông hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**	
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	
85.38	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)**	Trừ "bộ đèn chiếu sáng phía trước đầu máy" (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:	
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	
8539.49.00	- - Loại khác	
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	
8539.90	- Bộ phận:	
85.41	**Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp**	
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	Trừ thiết bị tín hiệu đuôi tàu, thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu, thiết bị cảnh báo lái tàu (thiết bị chống ngủ gật) (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:	
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:	
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	
8543.70.29	- - - Loại khác	
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyến bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	Trừ loại dành cho "phương tiện đường sắt" (quy định tại Phụ lục III Nghị định này)
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	
8543.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	
8548.00.00	**Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**	
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	
8714.10.10	- - Yên xe	
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	
8714.10.90	- - Loại khác	
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	
8714.95	- - Yên xe:	
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	
8714.99	- - Loại khác:	
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.39	- - Loại khác:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8716.80	- Xe khác:	
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	
8716.90.19	- - - Loại khác	
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:	
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	
	- - Dùng cho các loại xe khác:	
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	
8716.90.99	- - - Loại khác	
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**	Trừ Thấu kính áp tròng (mã 9001.30.00 (quy định tại Phụ lục II Nghị định này).
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**	Trừ các mặt hàng (mã 9002.90.90) (quy định tại Phụ lục II Nghị định này).
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**	
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**	Trừ "kính thuốc" (mã 9004.90.10) (quy định tại Phụ lục II Nghị định này) và "kính bảo hộ" (mã 9004.90.50) quy định tại Phụ lục VI Nghị định này)

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**	
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**	
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**	
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**	
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu**	Trừ các loại kính hiển vi khác (mã 9011.80.00) (quy định tại Phụ lục II Nghị định này).
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**	
90.13	**Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**	Trừ thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser (mã 9013.20.00) (quy định tại Phụ lục II Nghị định này).

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**	Trừ loại dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển và trong lĩnh vực khai thác thủy sản (quy định tại Phụ lục III, V Nghị định này)
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**	Trừ "Thiết bị cảm biến mức nước, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN" (mã hàng 9015.10.90) (quy định tại Phụ lục I Nghị định này.
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**	
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**	Trừ các thiết bị (mã hàng 9025.19.19, 9025.19.20) và thiết bị cảm biến độ ẩm của không khí, truyền tải các thông số đo lường qua giao diện vô tuyến công nghệ LPWAN) (mã hàng 9025.80.00) (quy định tại Phụ lục I, II Nghị định này).
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**	
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**	Trừ các thiết bị (mã hàng 9027.89.90) (quy định tại Phụ lục I, II Nghị định này).

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**	
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**	
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác**	
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**	Trừ loại dùng cho tàu biển, phương tiện thăm dò khai thác trên biển
9033.00.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	

Mã hàng	Mô tả	Lưu ý
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	

(Xem tiếp Công báo số 759 + 760)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng